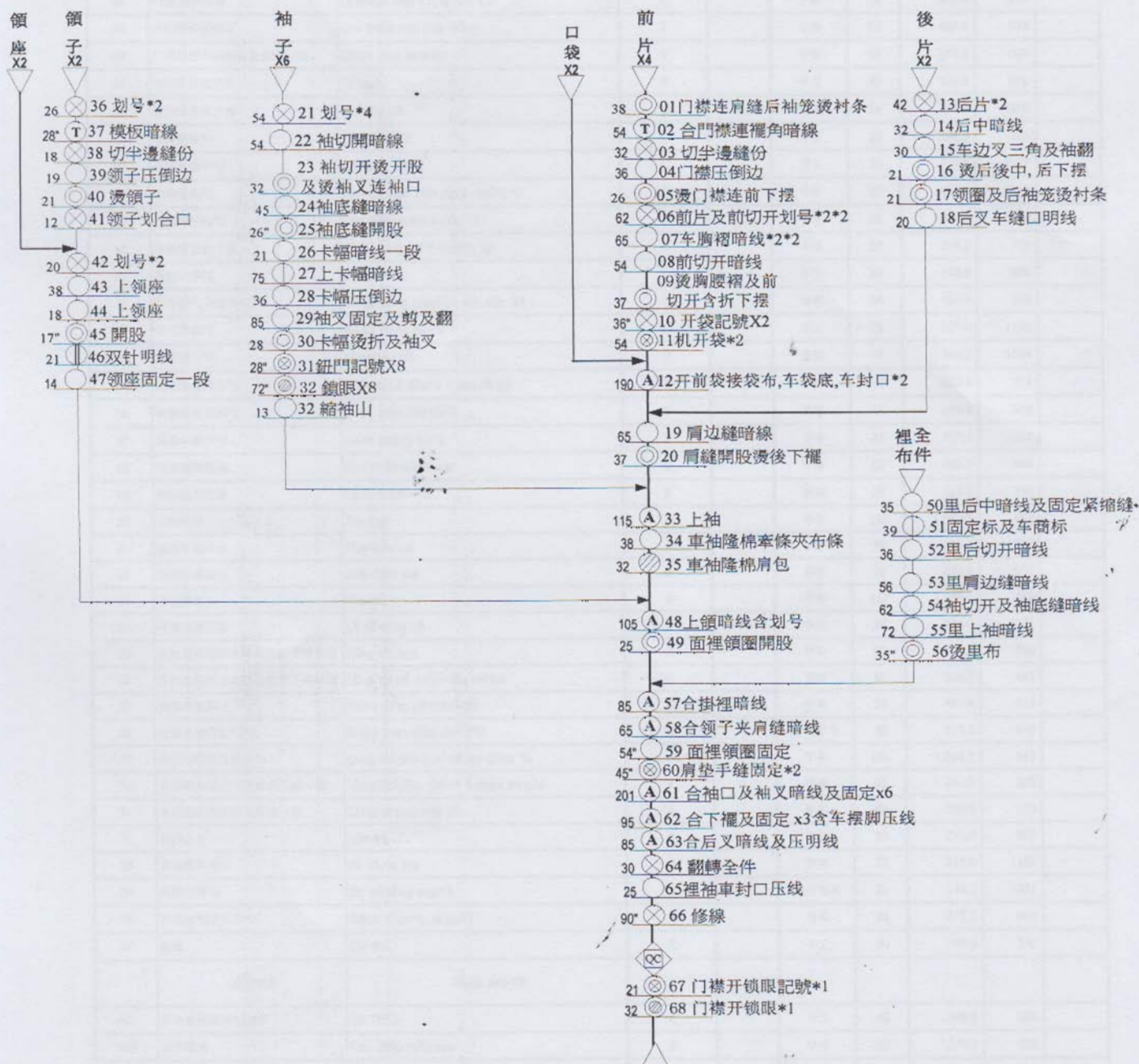


- | | | | | |
|--------------|------------------|--------------|--|-------|
| 款式: G15-302J | 款式說明
订单 : 500 | 制表人: NGA | 日期: 2015/08/15 | 文件編號: |
| 參考雷同款: | | | 照片 | |
| 生產車縫時間:2995 | 特車組時間:316 | 總時間: 3311 | | |
| 生產出數: 9.62 | 特車組出數:91.1 | IE 總出數: 8.70 | | |
| | | |  | |

11
10
9
8
7
6
5
4
3
2
1



作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	2208	
雙針車作業	21	
特種車作業	0	222
手縫作業	320	
手工作業	397	94
合計工時(秒)	2995	316
出數(件)	9.62	91.1
總合計工時 (秒)	3311	總出數 (件) 8.70

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G15-3021**

DATE: **8/15/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **9.62** **9.62**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
01	门襟,胸折烫衬	Là mềch nếp TT, ly, VN TT	C	手烫	38	315.4	758	
02	合门襟模板暗线	Cán chấp nếp (bia mẫu)	B	专车	54	464.4	533	
03	门襟切修半边缝份及修缝门襟	Chém nếp, sửa lộn	B	平车	32	275.2	900	
04	门襟压倒边明线	Mí nếp	B	平车	36	309.6	800	
05	烫门襟及前下摆	Là nếp, gấu TT	B	手烫	26	223.6	1108	
06	前片划号*4	SD TT+ly*2	C	手工	35	290.5	823	
07	前侧片划号*2	SD sườn TT*2	C	手工	27	224.1	1067	
08	车胸暗线*2	Máy ly ngực trên dưới +bổ*2*2	B	平车	65	559.0	443	
09	前切开暗线*2	Cán chấp sườn trước *2	B	平车	45	387.0	640	
10	烫腰褶及前下摆	Là ly, sườn TT +mềch túi	B	手烫	37	318.2	778	
11	开袋记号*2	SD bổ túi*2	C	手工	36	298.8	800	
12	机开袋*2夹袋布*2	Bổ túi bằng máy*2+ đặt đắp túi	B	专车	54	464.4	533	
13	手工开袋*2	Bổ túi bằng tay*2	C	手工	25	207.5	1152	
14	烫前袋口*2	Là miệng túi	B	手烫	17	146.2	1694	
15	前袋固定两头*2	Chặt túi 2 đầu*2 +cán lót túi	A	平车	92	855.6	313	
16	前袋底拷五线*2	Quay tròn đáy túi*2	B	平车	32	275.2	900	
17	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	23	197.8	1252	
18	肩边缝暗线连	Cán chấp sườn vai	B	平车	65	559.0	443	
19	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn +vai	B	手烫	37	318.2	778	
20	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250	
21	袖笼车缝牵条	Máy ken vai	B	平车	38	326.8	758	
22	袖笼车肩搭包	Máy đệm vai	B	专车	32	275.2	900	
23	上领暗线	Tra cổ	A	平车	117	1,088.1	246	
24	前里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手烫	25	215.0	1152	
25	合挂里缝暗线夹滚边及折下摆滚边	Lồng lót nếp	A	平车	85	790.5	339	
26	合挂里缝暗线夹滚边及折下摆滚边	Lồng lót cổ +cán cầu vai lót	A	平车	65	604.5	443	
27	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	54	464.4	533	
28	肩垫手缝固定*3*2	Khâu ghim đệm vai*3*2	C	手工专车	45	373.5	640	
29	合袖口暗线及固定*6	Lồng lót gấu tay+sẻ tay ghim *6	A	平车	201	1,869.3	143	
30	合下摆及固定*2及摆脚压线一段	Lồng lót gấu, ghim* 4 chặn mí gấu	A	平车	95	883.5	303	
31	合后又暗线及后又压线一段	Lồng sẻ sau +mí sẻ	A	平车	85	790.5	339	
32	翻转全件	Lộn áo	C	手工	30	249.0	960	
33	里袖底车封口	Mí bụng tay	B	平车	25	215.0	1152	
34	风眼记号*2	SD bổ khuy nếp*1	C	手工专车	21	174.3	1371	
35	开风眼*2及打结*2	Đánh khuy*1, di bộ*1	B	专车	32	275.2	900	
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	747.0	320	
后片*2		Thân sau*2						
A01	后片紧折记号*2划号	SD TS*2	C	手工	42	348.6	686	
A03	后中暗线	Cán chấp giữa sau	B	平车	32	275.2	900	
A05	车边叉三角及修翻	Chặt sẻ sau + lộn	B	平车	30	264.0	960	470
A07	烫后中及烫后又叉及后下摆	Là rẽ giữa sau + sẻ sau +gấu TS. Là mềch	B	手烫	42	369.6	686	336
A09	后又车封口明线	Chặt điều sẻ sau	B	平车	20	176.0	1440	706
袖子*4		Tay*4						
B01	袖片划号*4	SD tay*4	C	手工	54	448.2	533	
B02	袖切开暗线	Cán chấp sống tay	B	平车	54	464.4	533	
B03	袖切开股烫及袖口	Là rẽ sườn tay + gấu tay	B	手烫	32	275.2	900	
B04	袖底缝暗线	Quay tròn tay	B	平车	45	387.0	640	
B05	袖底缝开股烫	Là rẽ quay tròn tay	B	手烫	26	223.6	1108	
B06	卡幅暗线一段	Cán đắp gấu tay dưới một đoạn	B	平车	45	387.0	640	
B07	上卡幅	Tra đắp gấu tay	A	平车	75	697.5	384	
B08	卡幅压明线	Mí đắp gấu tay	B	平车	36	309.6	800	
B09	袖叉固定及剪及翻	Chặt sẻ tay +bấm góc ,lộn	B	平车	85	731.0	339	
B10	烫卡幅及袖叉	Là đắp gấu tay+sẻ tay	B	手烫	28	240.8	1029	
B11	风眼记号*2	SD bổ khuy sẻ tay *8	C	手工专车	28	232.4	1029	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G15-302J**

DATE: **8/15/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **9.62** **9.62**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
B12	开风眼*2及打结*2	Đánh khuy*8, di bộ*8	B	专车	72	619.2	400	
B13	缩袖山	Máy dùm tay	B	平车	13	111.8	2215	
	领子*3	Cổ*3						
C01	领片划号*3	Số cổ*2	C	手工	26	215.8	1108	
C02	领子模板暗线	Cán chấp sống cổ (bìa mẫu)	B	专车	32	275.2	900	
C03	领子切修半边缝份	Sửa lộn sống cổ	C	平车	24	199.2	1200	
C04	领子压倒边	Mí sống cổ	B	平车	19	163.4	1516	
C05	烫领子	Là sống cổ	B	手烫	21	180.6	1371	
C06	领子切修	Chém miệng cổ	C	手工	12	99.6	2400	
C07	领口划号	Số chân cổ	C	手工	20	38.0	1440	
C08	上领座	Tra chân cổ	A	平车	38	96.5	758	
C09	领座压线1/16	Mí chân cổ 1/16	B	平车	18	40.7	1600	
C10	领座开股烫	Là chân cổ	B	手烫	20	45.2	1440	
C11	领座双针明线	Điểm chân cổ 2 kim	B	双针	21	47.5	1371	
C12	领座固定一段	Ghim chân cổ 1 đoạn	B	平车	14	31.6	2057	
	里布	Lót						
D01	里后中后切开暗线	Cán chấp giữa sau (lót), ghim ly	B	平车	35	79.1	823	
D02	车商标	Máy móc cổ vào ngực chính	B	平车	16	36.2	1800	
D03	里后中固定商标含划号	Ghim móc chính lót, số	B	平车	23	197.8	1252	
D04	里后切开暗线	Cán chấp sườn sau lót	B	平车	36	81.4	800	
D05	里肩边缝暗线	Cán chấp vai+sườn (lót)	B	平车	56	126.6	514	
D06	里袖切开袖底缝暗线	Cán chấp tay+quay tròn tay (lót)	B	平车	62	140.1	465	
D07	上里袖暗线	Tra lót tay	B	平车	72	162.7	400	
D08	烫里布	Là lót áo	B	手烫	35	301.0	823	
总合计					3290	26,220	8.75	



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên môn	穿车(秒) Chuyên môn		
平车作业 Máy thường	2257			
双针车作业 2 kim	21			
特種车作业 Đặc chủng	0	222		
手烫作业 Là	320			
手工作业 Cá tay	397	94		
合计工时(秒) Tổng thời	2995	316		
出数(件) (SLCN)	9.62	91.1		
总合计时(秒) Tổng công	3311		总出数: Tổng	8.70

製表人: 阿草